

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2022
và dự toán thu NSNN, chi NSDP năm 2023**

I/ Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022:

Thực hiện Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09//12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 4099/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố; Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VI kỳ họp thứ 4 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VI kỳ họp thứ 4 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.

Năm 2022, trong điều kiện còn nhiều khó khăn nhưng với quyết tâm phấn đấu đạt mức cao nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, các xã, thị trấn nỗ lực, chủ động, tập trung đề ra các giải pháp, tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách; phối hợp chặt chẽ công tác thu ngân sách, thực hiện các biện pháp quản lý thuế, động viên và phát triển nguồn thu; tăng cường cải cách hành chính, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ chính sách pháp luật về thuế; tổ chức tốt hoạt động đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất và thu kịp thời các nguồn thu từ đất vào NSNN. Đến nay, cân đối thu chi ngân sách đảm bảo, cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ chi phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, với những kết quả như sau: (Số liệu ước đến 31/12/2022):

1/ Thu ngân sách năm 2022: (Biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Tổng thu ngân sách nhà nước: 708.550 triệu đồng, đạt 154% DT tỉnh giao, 143% DT huyện giao.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn UTH năm 2022: 93.452 triệu đồng, đạt 147% DT tỉnh giao, đạt 125% DT huyện giao.

Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 2.829 triệu đồng, đạt 72% DT tỉnh và huyện giao.

+ Ngân sách tỉnh: 1.557 triệu đồng, đạt 125% DT tỉnh giao, 89% DT huyện giao.

+ Ngân sách địa phương (huyện và xã): 89.066 triệu đồng, đạt 153% DT tỉnh giao, đạt 129% DT huyện giao.

Tình hình thu ngân sách năm 2022 trên địa bàn huyện nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, các khoản thu không ổn định thì thu cân đối ngân sách 59.772 triệu đồng, đạt 166% DT tỉnh giao, 173%DT huyện giao.

ƯTH một số khoản thu năm 2022 cụ thể như sau:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 15.200 triệu đồng, đạt 109% DT tỉnh giao, 98%DT huyện giao.

- ƯTH Lệ phí trước bạ: 26.000 triệu đồng, đạt 208% DT. Loại phí này phụ thuộc vào sức mua sắm tài sản của người dân trên địa bàn.

- Thuế thu nhập cá nhân: 9.600 triệu đồng, đạt 240%DT. Khoản thu này, chủ yếu là thu từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hộ kinh doanh thuế khoán và hóa đơn lẻ phát sinh trên địa bàn.

- ƯTH Thu phí, lệ phí: 2.300 triệu đồng, đạt 92% DT tỉnh giao, 84% DT huyện giao.

- Tiền thuê đất: 6.200 triệu đồng, đạt 517% DT. Số ước thực hiện tiền thuê đất căn cứ trên hồ sơ lập bộ thuê đất ổn định, và có tính đến các trường hợp thuê đất phát sinh mới trong năm 2022. Năm 2022 số thu này tăng đột biến do công ty TNHH Sangshin central Việt Nam nộp tiền thuê đất một lần cho 50 năm với số tiền 3.534 triệu đồng

- Thu tiền sử dụng đất ƯTH 28.000 triệu đồng, đạt 112%DT tỉnh giao, 80%DT huyện giao, trong đó:

NS tỉnh hưởng: 1.400 triệu đồng,

NS huyện hưởng: 26.600 triệu đồng.

Năm 2022 mặc dù được sự quan tâm chỉ đạo của UBND huyện, công tác rà soát quỹ đất trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, công tác đấu giá đất theo chỉ tiêu huyện giao không đạt.

- Thu từ quỹ đất 5% và HLCS: 1.500 triệu đồng, đạt 82%DT tỉnh giao, 93% DT huyện giao.

- Thu khác: 1.263 triệu đồng (NS trung ương, tỉnh hưởng: 839 triệu đồng, NS địa phương hưởng: 424 triệu đồng).

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 484.302 triệu đồng, trong đó:

+ Thu từ bổ sung ngân sách cấp trên: 483.859

Thu bổ sung cân đối: 382.850 triệu đồng

Thu bổ sung mục tiêu: 101.009 triệu đồng

+ Thu từ cấp dưới nộp lên: 443 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 123.733 triệu đồng

- Thu kết dư: 7.063 triệu đồng

Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu.

* Các yếu tố làm tăng thu:

- Số thu NSNN trên địa bàn luôn đảm bảo tăng là do sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Cục Thuế tỉnh, Huyện ủy, UBND huyện trong việc quản lý nguồn thu và thực hiện dự toán thu ngân sách; sự phối hợp tích cực của các ngành, các cấp chính quyền địa phương và các ngành chuyên môn với cơ quan thuế để quản lý hiệu quả các nguồn thu trên địa bàn góp phần thực hiện tốt dự toán thu ngân sách hàng năm.

- Chống thất thu trong lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản theo công văn số 940/CTQTR-NVDTPC ngày 31/03/2022 của Cục Thuế tỉnh Quảng Trị về việc tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Thời gian qua tình hình kinh doanh chuyển nhượng BĐS trên địa bàn diễn ra khá sôi động, nhiều cá nhân hoạt động kinh doanh, môi giới về BĐS có thu nhập cao từ lĩnh vực này nên nhu cầu mua sắm ô tô tăng cao đã làm số thuế TNCN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS, Lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng BĐS và ô tô tăng góp phần tăng thu NS.

- Một số các nhân, tổ chức chuyển từ nộp tiền thuê đất hàng năm sang nộp một lần.

* Các yếu tố làm giảm thu:

- Do ảnh hưởng xung đột giữa Nga – Ucraina đã đẩy giá xăng dầu không ngừng tăng, kéo theo giá hàng hóa, dịch vụ tăng ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và SXKD, trong đó có giá NVL đầu vào của ngành xây dựng liên tục tăng, nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng gặp nhiều khó khăn, trở ngại, doanh thu giảm, thậm chí bỏ thầu, thua lỗ nên nguồn thu từ các DN XDCB bị giảm đáng kể.

- Các doanh nghiệp thương mại quy mô nhỏ vẫn chưa vươn ra được thị trường bên ngoài, doanh thu thực hiện được chỉ tập trung trên địa bàn huyện nhỏ hẹp.

- Thực hiện giảm thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ; giảm mức thu lệ phí trước bạ theo Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ; giảm thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ; gia hạn nộp thuế theo Nghị định số 34/2022/NĐ-CP.

Tình hình thu NSNN trên địa bàn đạt được những kết quả tích cực do UBND huyện đã chủ động triển khai các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, thanh tra, kiểm tra, giám sát; cùng với tăng cường cải cách hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; đẩy nhanh công tác giao đất, cho thuê đất và thu kịp thời các khoản thu từ đất vào NSNN. Thực hiện chống thất thu trong lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản theo Công văn số 940/CTQTR-NVDTPC ngày 31/03/2022 của Cục Thuế tỉnh Quảng Trị về việc tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Một số cá nhân, tổ chức chuyển từ nộp tiền thuê đất hàng năm sang nộp một lần.

Tóm lại: Trong năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh, thiên tai, kinh tế khó khăn nhưng UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, các địa phương khai thác mọi nguồn thu để đạt được kết quả thu ngân sách trên địa bàn vượt dự toán tỉnh và huyện giao.

2/ Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách: 606.434 triệu đồng, đạt 134% DT tỉnh giao, 124% DT huyện giao. Cụ thể các khoản chi như sau:

* Chi đầu tư phát triển: 72.315 triệu đồng, đạt 218% DT tỉnh giao, 101%DT huyện giao.

* Chi thường xuyên: 407.234 triệu đồng, đạt 102%DT tỉnh giao, 100% DT huyện giao.

* Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia: 57.634 triệu đồng.

* Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện: 56.522 triệu đồng. Chủ yếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội như: Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021; Kinh phí thực hiện xây nhà cho người có công và thân nhân; Chính sách miễn thủy lợi phí; Hỗ trợ đất trồng lúa cho nhân dân theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Kinh phí cấp bù học phí, miễn giảm chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Kinh phí hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND và một số nhiệm vụ khác.

Nhìn chung nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách đảm bảo thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, đã góp phần tích cực để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội của huyện.

* Chi dự phòng ngân sách huyện: Ước thực hiện 8.733 triệu đồng, đạt 100% DT. Nhiệm vụ chi dự phòng ngân sách được sử dụng để giải quyết kịp thời công tác phòng LMLM trâu bò và một số nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác.

* Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 3.996 triệu đồng.

II/ Dự toán thu – chi ngân sách năm 2023:

Năm 2023 là năm ổn định ngân sách 2022-2025, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022-2025 của huyện. Dự toán ngân sách địa phương được xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành, đảm bảo dự toán NSNN năm 2023 cơ bản đáp ứng nhiệm vụ, hoạt động trọng tâm của huyện; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2023 để hoàn thành nhiệm vụ, các chương trình, dự án, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Thực hiện tiết kiệm chi ngay từ khâu bố trí dự toán, rà soát, lồng ghép các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi thường xuyên tránh chồng chéo, lãng phí.

Căn cứ quy định của Luật ngân sách Nhà nước năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 151/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025.

Căn cứ các văn bản và công văn của UBND tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị. UBND huyện Triệu Phong đã tổ chức thực hiện xây dựng dự toán 2023 như sau:

1. Thu ngân sách: (Biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Tổng thu ngân sách nhà nước: 500.178 triệu đồng,

Trong đó: + Thu NSNN trên địa bàn: 102.000 triệu đồng, tăng so với dự toán tỉnh: 15.000 triệu đồng (tăng từ thu tiền sử dụng đất)

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 388.754 triệu đồng.

+ Thu chuyển nguồn: 9.424 triệu đồng

2. Chi ngân sách: (Biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Tổng chi ngân sách địa phương: 494.188 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 47.934 triệu đồng

- + Chi thường xuyên: 416.659 triệu đồng
- + Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 20.597 triệu đồng
- + Chi dự phòng: 8.998 triệu đồng (cấp huyện: 7.461 triệu đồng, cấp xã: 1.537 triệu đồng).

III/ Một số biện pháp chủ yếu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023:

1/ Tăng cường các biện pháp quản lý thu NSNN:

Tổ chức thực hiện tốt công tác thu ngân sách, quyết tâm thu đạt và vượt dự toán thu NSNN năm 2023 được cấp có thẩm quyền giao, trong đó:

Bằng mọi biện pháp, huy động cả hệ thống chính trị tham gia công tác thu NSNN, coi đây là nhiệm vụ cấp bách, thường xuyên, trọng tâm của bộ máy quản lý nhà nước, cụ thể:

- Đối với Chi cục Thuế:

*** Đối với doanh nghiệp:**

+ Thực hiện linh hoạt các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế, đôn đốc kịp thời số thuế sinh qua kê khai của NNT và số thuế truy thu phát hiện qua công tác kiểm tra thuế, thanh tra, kiểm toán để đảm bảo đạt dự toán thu ngân sách năm 2023 đối với lĩnh vực thu từ các doanh nghiệp.

+ Tập trung rà soát các nguồn thu còn tiềm năng trên địa bàn để khai thác, quản lý tăng thu cho NSNN như các khoản thu từ đất đai, khai thác khoáng sản, kinh doanh thương mại điện tử,... Thường xuyên theo dõi tổng hợp dự báo, đánh giá số thu NSNN để tham mưu cho UBND, HĐND chỉ đạo điều hành thực hiện dự toán thu ngân sách được tốt.

+ Phối hợp với Kho bạc, Ban QLDA Đầu tư Xây dựng - PTQĐ, Phòng Tài chính - KH và các chủ đầu tư (*Ban quản lý các dự án tỉnh, các Sở ban ngành làm chủ đầu tư*) và các doanh nghiệp nhận thầu thi công trên địa bàn để quản lý thu thuế 1% thuế GTGT vãng lai theo quy định.

+ Phối hợp chặt chẽ với Phòng TN&MT, Ban QLDA Đầu tư Xây dựng - PTQĐ quản lý hiệu quả nguồn thu thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp có hoạt động khai thác khoáng sản để phục vụ cho các công trình đang xây dựng trên địa bàn theo đúng quy định.

+ Tham mưu cho UBND huyện trình Cục Thuế tỉnh xin chuyển một số doanh nghiệp có trụ sở đóng tại địa bàn huyện Triệu Phong thuộc Cục Thuế quản lý về kê khai nộp thuế tại địa bàn huyện Triệu Phong thuộc Chi cục Thuế khu vực Triệu Hải quản lý.

*** Đối với hộ, cá nhân kinh doanh:**

+ Tập trung, kiểm tra rà soát việc quản lý hộ, cá nhân kinh doanh đảm bảo chỉ tiêu lập bộ năm 2023 theo chỉ đạo tại Công văn số 1478/CCTKV-NVQLT ngày 28/10/2022 của Chi cục Thuế khu vực Triệu Hải và Công văn số 3986/CTQTR-NVDTPC ngày 20/10/2022, Công văn số 4302/CTQTR-NVDTPC ngày 09/11/2022 của Cục Thuế tỉnh Quảng Trị.

+ Tiếp tục và phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, thị trấn để tiếp tục tổ chức quản lý thu thuế đối với hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân và hộ kinh doanh vận tải tư nhân.

+ Phối hợp với UBND các xã, thị trấn có giải pháp tích cực, đôn đốc các hộ kinh doanh nộp tiền nợ thuế; thực hiện thuế SDĐPNN năm 2023 đạt hiệu quả.

+ Tăng cường chỉ đạo bộ phận một cửa hỗ trợ, hướng dẫn NNT kê khai, giải quyết các hồ sơ thủ tục nhanh, đúng quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho NNT đến kê khai nộp lệ phí trước bạ và hóa đơn lẻ kịp thời vào NSNN.

+ Phối hợp với Phòng Tài nguyên – Môi trường, Ban QLDAĐT-XD&PTQĐ, Chi nhánh VP-ĐKQSDĐ, UBND các xã, thị trấn giải quyết kịp thời các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng đất, đấu giá quyền sử dụng đất và đôn đốc nộp các khoản thu liên quan về đất kịp thời vào NSNN.

- Đối với Kho bạc Nhà nước huyện:

+ Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan thu để tập trung thu nhanh, hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu cho cấp ngân sách.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hoá quy trình nghiệp vụ hệ thống Kho bạc Nhà nước.

- Các cơ quan, ban, ngành liên quan, các xã, thị trấn tích cực phối hợp để khai thác triệt để các nguồn thu từ thuế Tài nguyên, phí BVMT của các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác Tài nguyên - Khoáng sản trên địa bàn; thường xuyên bám sát và đôn đốc các Ban quản lý dự án, chủ đầu tư và các doanh nghiệp nhận thầu thi công trên địa bàn để quản lý thu thuế GTGT vãng lai trên địa bàn; triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp tăng khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn huyện nộp ngân sách; triển khai quyết liệt các giải pháp đảm bảo tiến độ thu từ việc đấu giá đất để phân đấu hoàn thành, vượt chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất năm 2023.

- UBND các xã, thị trấn chủ động rà soát các khoản thu của địa phương để đưa ra các giải pháp, mục tiêu cụ thể nhằm hoàn thành số thu ngân sách trên địa bàn để đảm bảo dự toán chi thường xuyên năm 2023.

2/ Về chi ngân sách:

Thực hiện cơ chế điều hành ngân sách chủ động, tiết kiệm; quán triệt quan điểm tiết kiệm chống lãng phí ngay từ khâu giao và phân bổ dự toán; Xây dựng và triển khai dự toán ngân sách Nhà nước gắn với chiến lược và định hướng phát triển

kinh tế xã hội, đảm bảo tính ổn định, bền vững ngân sách địa phương, phản ánh được thứ tự ưu tiên trong phân bổ ngân sách địa phương đối với từng lĩnh vực, từng ngành. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn tiếp tục thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Luật Phòng chống tham nhũng trong việc sử dụng ngân sách và kinh phí có nguồn gốc từ NSNN. Tăng cường công tác quản lý, công tác thanh tra tài chính, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng ngân sách lãng phí, không đúng chế độ chính sách. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương về dự toán ngân sách và tình hình thực tế địa phương chủ động điều hành ngân sách đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương năm 2023.

- Đối với các chính sách an sinh xã hội, các chính sách, chế độ cần tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định.

- Các đơn vị dự toán sử dụng NSNN thực hiện dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách, đi công tác và các nhiệm vụ không cần thiết.

- Tiếp tục quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính Phủ, Hội đồng nhân dân, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh trong quản lý, điều hành NSNN năm 2023 và các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, tập trung vốn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở, ưu tiên bố trí ngân sách cho các công trình trọng điểm, có khả năng hoàn thành theo kế hoạch.

- Cơ quan Tài chính và Kho bạc Nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi NSNN, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đồng thời thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, đúng chế độ quy định.

- Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chủ động tính toán, thực hiện các biện pháp tạo nguồn, sử dụng nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định; Đảm bảo chi trả kịp thời tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghỉ việc và phụ cấp tăng thêm cho cán bộ không chuyên trách cấp xã theo chế độ quy định.

- Thực hiện công khai rộng rãi, minh bạch dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp xã, thị trấn, ngân sách hỗ trợ cho các tổ chức, các Hội theo quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm lành mạnh hóa nền tài chính.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ dự toán năm 2022 và dự toán ngân sách địa phương năm 2023. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát

triển kinh tế xã hội và dự toán NSNN năm 2023, yêu cầu các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các xã, thị trấn khắc phục khó khăn nỗ lực phấn đấu vươn lên với quyết tâm cao; Bằng các giải pháp cụ thể, phù hợp, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2023, góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KT-XH trên địa bàn huyện mà Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đã đề ra./.

Nơi nhận:

- TVHU, TT HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Thành viên UBND huyện;
- Các đơn vị, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VTUB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Văn Linh

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 452/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

1. Thu ngân sách

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Ước TH	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2			
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	459.445	493.993	708.550	154	143
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	63.500	75.000	93.452	147	125
	Thu từ khu vực DNNN ĐP			280		
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.000	15.500	15.200	109	98
	- Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN		14.740	14.700		100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		10			-
	- Thuế tài nguyên		750	500		67
	Thu khác (do ngành thuế thực hiện)					
2	Lệ phí trước bạ	12.500	12.500	26.000	208	208
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	20	150	750	750
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.000	4.000	9.600	240	240
5	Phí, lệ phí	2.500	2.740	2.300	92	84
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	1.990	1.990	1.990	100	100
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu	-	-			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	510	750	310	61	41
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản					
6	Tiền sử dụng đất	25.000	35.000	28.000	112	80
	Trong đó: NS tỉnh hưởng	1.250	1.750	1.400	112	80
	NS huyện hưởng	23.750	33.250	26.600	112	80
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.200	1.200	6.200	517	517
	Trong đó: NS tỉnh hưởng					
	NS huyện hưởng	1.200	1.200	6.200	517	517
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	522		
	Trong đó: NS tỉnh hưởng			157		
	NS huyện hưởng			365		
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.840	1.606	1.500	82	93
10	Thu đóng góp			2.437		
11	Thu khác ngân sách	2.440	2.434	1.263	52	52
	Trong đó: NS TW hưởng	1.950	1.950	839	43	43
	NS tỉnh hưởng					
	NS huyện hưởng	484	484	424	88	88
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	395.945	395.945	484.302	122	122
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	395.945	395.945	483.859	122	122
1	Bổ sung cân đối	382.850	382.850	382.850	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	13.095	13.095	101.009	771	771
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			443		
	Trong đó: NS tỉnh hưởng					
	NS huyện hưởng			443		
C	THU CHUYỂN NGUỒN		23.048	123.733		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			7.063		



①

2/Chi ngân sách:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	DỰ TOÁN 2022			ƯỚC THỰC HIỆN 2022			THỰC HIỆN/DT (%)		
		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
Tổng chi NSDP		488.303	409.592	78.711	606.434	494.756	111.678	124,2	120,8	141,9
A	Chi cân đối NSDP	479.570	402.452	77.118	479.549	403.975	75.573	100,0	100,4	98,0
I	Chi đầu tư phát triển	71.730	71.730	0	72.315	72.315	0	100,8	100,8	
-	XDCB tập trung	9.480	9.480		9.480	9.480		100,0	100,0	
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất và BSMT	62.250	62.250		62.835	62.835		100,9	100,9	
II	Chi thường xuyên	407.840	330.722	77.118	407.234	331.660	75.573	99,9	100,3	98,0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.011	4.240	771	5.011	4.240	771	100,0	100,0	100,0
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.890	2.500	390	2.890	2.500	390	100,0	100,0	100,0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT và DN	237.210	236.400	810	240.411	239.601	810	101,3	101,4	100,0
-	Chi sự nghiệp giáo dục	236.297	235.487	810	239.498	238.688	810	101,4	101,4	100,0
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	913	913		913	913		100,0	100,0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.891	1.165	726	2.252	1.526	726	119,1	131,0	100,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh	764	575	189	920	731	189	120,4	127,1	100,0
6	Chi sự nghiệp TDTT	994	744	250	1.228	978	250	123,5	131,5	100,0
7	Chi sự nghiệp y tế	3.800	3.800		3.800	3.800		100,0	100,0	
8	Chi đảm bảo XH	43.000	40.837	2.163	44.565	40.870	3.695	103,6	100,1	170,8
9	Chi quản lý hành chính	90.178	29.059	61.119	94.138	33.019	61.119	104,4	113,6	100,0
10	Chi An ninh - Quốc phòng	11.363	2.072	9.291	10.637	3.360	7.277	93,6	162,2	78,3
-	An ninh	3.404	575	2.829	1.804	989	815	53,0	172,0	
-	Quốc phòng	7.959	1.497	6.462	8.833	2.371	6.462	111,0	158,4	
11	Chi khác	3.206	2.860	346	1.382	1.036	346	43,1	36,2	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.036	1.036		1.036	1.036		100,0	100,0	
-	Chi khác	1.824	1.824		0		0	0,0	0,0	
12	Chi tạo nguồn và các chế độ liên quan đến tiền lương (10% TK chi thường xuyên, 70% tăng thu năm 2022)	7.533	6.470	1.063	0			0,0	0,0	
B	Dự phòng ngân sách	8.733	7.140	1.593	8.733	7.140	1.593	100,0	100,0	100,0
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0			114.156	79.644	34.512			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	0			57.634	30.743	26.891			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	0			56.522	48.901	7.621			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	0								
D	Chi nộp trả Ngân sách cấp trên	0			3.996	3.996				

PHỤ BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ PHÒNG CẤP HUYỆN ĐẾN 30/11/2022

(Kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

ĐVT: Đồng

ST T	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	ĐÃ SỬ DỤNG	CÒN LẠI
	TỔNG	7.140.000.000	5.114.370.000	2.025.630.000
A	Quản lý hành chính		4.108.040.000	
I	Đảng		745.430.000	
II	Quản lý nhà nước		2.796.400.000	
III	Các hội		35.000.000	
IV	Khối đoàn thể		367.000.000	
V	Các đơn vị sự nghiệp khác		164.210.000	
B	Khối Sự nghiệp, ANQP		606.780.000	
1	Trung tâm VH-TT-TD		394.780.000	
3	Công an		85.000.000	
4	Quân sự		127.000.000	
C	UBND các xã		175.000.000	
D	Các đơn vị TW đóng trên địa bàn		224.550.000	

0

PHỤ BIỂU DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH 2023

(Kèm theo Báo cáo số 452/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

1. Thu ngân sách

STT	Nội dung	Dự toán 2023
A	B	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	500.178
	<i>Ngân sách địa phương hưởng</i>	102.000
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	96.010
	- Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN	22.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.140
	- Thuế tài nguyên	10
2	Lệ phí trước bạ	350
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	60
5	Phí, lệ phí	9.750
		3.490
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	1.990
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu</i>	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	
6	Tiền sử dụng đất	1.500
	<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	40.000
	<i>NS huyện hưởng</i>	2.000
		38.000
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.500
8	Thu khác ngân sách	3.500
	<i>Trong đó: NS TW hưởng</i>	2.000
	<i>NS huyện hưởng</i>	1.500
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.200
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	388.754
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	368.157
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	20.597
C	THU CHUYÊN NGUỒN	9.424

ℓ

2/Chi ngân sách:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
Tổng chi NSDP		494.188	413.069	81.119
A	Chi cân đối NSDP	464.593	389.278	75.315
I	Chi đầu tư phát triển	47.934	47.934	0
-	<i>XDCB tập trung</i>	9.934	9.934	
-	<i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	38.000	38.000	
II	Chi thường xuyên	416.659	341.344	75.315
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.973	4.240	733
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.860	2.500	360
3	Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT và DN	236.145	235.335	810
-	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	234.399	234.399	
-	<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	936	936	
4	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	1.930	1.236	694
5	Chi sự nghiệp phát thanh	718	556	162
6	Chi sự nghiệp TĐTT	844	620	224
7	Chi sự nghiệp y tế	3.800	3.800	
8	Chi đảm bảo XH	53.855	51.837	2.018
9	Chi quản lý hành chính	92.969	31.023	61.946
-	<i>Chi hoạt động Đảng</i>	6.808	6.808	
-	<i>Chi quản lý nhà nước</i>	17.595	17.595	
-	<i>Chi hoạt động đoàn thể</i>	4.043	4.043	
-	<i>Các đơn vị SN của huyện</i>	725	725	
-	<i>Chi hỗ trợ các hội và đơn vị khác</i>	1.852	1.852	
10	Chi An ninh - Quốc phòng	9.150	2.185	6.965
-	<i>An ninh</i>	1.194	575	619
-	<i>Quốc phòng</i>	7.956	1.610	6.346
11	Chi khác	2.932	2.592	340
-	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội</i>	1.036	1.036	
-	<i>Chi khác</i>	1.896	1.556	340
12	Chi tạo nguồn và các chế độ liên quan đến tiền lương (10% TK chi thường xuyên)	6.483	5.420	1.063
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	20.597	16.330	4.267
C	Dự phòng ngân sách	8.998	7.461	1.537

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 452 /BC-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Số BC được giao	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ				Dự toán giao năm 2023	
			Chi con người	Chi thường xuyên	Tổng	Chi sự nghiệp, đặc thù và kinh phí các hội	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Phí bảo trì phần mềm kế toán, tài sản		Tổng
	TỔNG	216	23.083.800	2.587.200	25.671.000	63.480.800	5.761.000	1.080.000	88.000	70.409.800	96.080.800
	CHI THƯỜNG XUYÊN	216	23.083.800	2.587.200	25.671.000	63.480.800	5.761.000	1.080.000	88.000	70.409.800	96.080.800
A	Khối quản lý hành chính	175	19.070.600	2.058.300	21.128.900	4.900.700	4.918.000	1.020.000	76.000	10.914.700	32.043.600
I	Đảng	32	4.785.300	412.800	5.198.100	1.460.000	150.000	15.000	0	1.625.000	6.823.100
1	Văn phòng Huyện ủy	32	4.785.300	412.800	5.198.100	1.460.000	150.000	15.000		1.625.000	6.823.100
II	Quản lý Nhà nước	96	10.642.400	1.238.400	11.880.800	2.230.000	3.437.000	850.000	48.000	6.565.000	18.445.800
1	Văn phòng HĐND&UBND	21	2.783.300	270.900	3.054.200	2.230.000	770.000	15.000	4.000	3.019.000	6.073.200
2	Thanh tra huyện	4	395.700	51.600	447.300		107.000	15.000	4.000	126.000	573.300
3	Phòng Nội vụ	9	952.100	116.100	1.068.200		797.000	15.000	4.000	816.000	1.884.200
4	Phòng Lao động, TB và XH	8	892.900	103.200	996.100		60.000	15.000	4.000	79.000	1.075.100
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	814.000	116.100	930.100		355.000	685.000	4.000	1.044.000	1.974.100
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	609.000	90.300	699.300		415.000	15.000	4.000	434.000	1.133.300
7	Phòng Tư pháp	4	390.600	51.600	442.200		203.000	15.000	4.000	222.000	664.200
8	Phòng Tài nguyên và MT	6	621.000	77.400	698.400			15.000	4.000	19.000	717.400
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	950.300	116.100	1.066.400		530.000	15.000	4.000	549.000	1.615.400
10	Phòng Y tế	4	449.500	51.600	501.100		170.000	15.000	4.000	189.000	690.100
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10	1.263.700	129.000	1.392.700			15.000	4.000	19.000	1.411.700
12	Phòng Văn hóa - Thông tin	5	520.300	64.500	584.800		30.000	15.000	4.000	49.000	633.800
III	Khối Đoàn thể	24	3.023.000	309.600	3.332.600	410.000	280.000	75.000	20.000	785.000	4.117.600
1	UBMTTQ huyện	7	977.700	90.300	1.068.000	410.000	36.000	15.000	4.000	465.000	1.533.000
2	Hội LH Phụ nữ	4	587.800	51.600	639.400		26.000	15.000	4.000	45.000	684.400
3	Huyện đoàn	5	424.900	64.500	489.400		106.000	15.000	4.000	125.000	614.400
4	Hội Nông dân	4	614.600	51.600	666.200		106.000	15.000	4.000	125.000	791.200
5	Hội Cựu chiến binh	4	418.000	51.600	469.600		6.000	15.000	4.000	25.000	494.600
IV	Các đơn vị SN khác	7	619.900	97.500	717.400	0	0	30.000	8.000	38.000	755.400
1	TT phát triển CCN - KC	5	451.100	64.500	515.600			15.000	4.000	19.000	534.600
2	Hội Chữ thập đỏ	2	168.800	33.000	201.800			15.000	4.000	19.000	220.800
V	Các hội và đơn vị khác	16				800.700	1.051.000	50.000	0	1.901.700	1.901.700
1	Hội khuyến học	1				47.100				47.100	47.100
2	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	3				132.200	15.000			147.200	147.200
3	Hội tù CTYN	2				87.100				87.100	87.100
4	Hội người cao tuổi	2				87.100				87.100	87.100
5	Hội liên hiệp KHKT và làm vườn	1				47.100	15.000			62.100	62.100
6	Hội Đồng y	2				87.100				87.100	87.100
7	Hội cựu thanh niên xung phong	2				87.100				87.100	87.100
8	Hội Người mù	3				156.900				156.900	156.900
9	Hội Cựu giáo chức					12.000				12.000	12.000
10	Hội Liên hiệp thanh niên					12.000				12.000	12.000
11	Kho bạc Nhà nước huyện							50.000		50.000	50.000
12	Ngân hàng CSXH huyện						1.000.000			1.000.000	1.000.000

e

Stt	Nội dung	Số BC được giao	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ					Dự toán giao năm 2023
			Chi con người	Chi thường xuyên	Tổng	Chi sự nghiệp, đặc thù và kinh phí các hội	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Phí bảo trì phần mềm kế toán, tài sản	Tổng	
13	Liên đoàn lao động huyện						6.000			6.000	6.000
14	Toà án huyện						15.000			15.000	15.000
15	Trung tâm y tế dự phòng huyện					45.000				45.000	45.000
B	Khối SN, ANQP, ĐBXH	41	4.013.200	528.900	4.542.100	58.580.100	843.000	60.000	12.000	59.495.100	64.037.200
1	Trung tâm VH-TT-TDTT	16	1.337.100	206.400	1.543.500	741.000	123.000	15.000	4.000	883.000	2.426.500
1.1	Sự nghiệp văn hóa	9	765.100	116.100	881.200	351.000		15.000	4.000	370.000	1.251.200
1.2	Sự nghiệp truyền thanh	4	234.200	51.600	285.800	156.000	114.000			270.000	555.800
1.3	Sự nghiệp TDTT	3	337.800	38.700	376.500	234.000	9.000			243.000	619.500
2	Sự nghiệp GD, ĐT và DN	25	2.676.100	322.500	2.998.600	737.100	0	30.000	8.000	775.100	3.773.700
2.1	Sự nghiệp Giáo dục		2.370.500	270.900	2.641.400	162.100	0	15.000	4.000	181.100	2.822.500
	Trung tâm GDNN-GDTX	21	2.370.500	270.900	2.641.400	162.100		15.000	4.000	181.100	2.822.500
2.2	Đào tạo và Dạy nghề	4	305.600	51.600	357.200	575.000		15.000	4.000	594.000	951.200
	Phòng Nội vụ				0	10.000				10.000	10.000
	TT Bồi dưỡng Chính trị	4	305.600	51.600	357.200	350.000		15.000	4.000	369.000	726.200
	Trung tâm GDNN-GDTX					215.000				215.000	215.000
3	Trung tâm Môi trường và Đô thị							15.000		15.000	15.000
4	An ninh, quốc phòng				0	1.465.000	720.000			2.185.000	2.185.000
	An ninh				0	475.000	100.000			575.000	575.000
	Quốc phòng				0	990.000	620.000			1.610.000	1.610.000
5	Phòng lao động, TB và XH				0	55.637.000				55.637.000	55.637.000
5.1	Kinh phí trợ cấp thường xuyên các đối tượng BTXH theo ND số 20/2020/NĐ-CP					51.200.000				51.200.000	51.200.000
5.2	Kinh phí BHYT cho đối tượng BTXH					3.800.000				3.800.000	3.800.000
5.3	Kinh phí hoạt động cứu trợ xã hội, đến ơn đáp nghĩa và thực hiện các nhiệm vụ khác					468.000				468.000	468.000
5.4	Kinh phí hoạt động điều tra hộ nghèo, cung cấp lao động					99.000				99.000	99.000
5.5	Kinh phí chăm sóc NTLs huyện					70.000				70.000	70.000

(Bảng chữ: Chín mươi sáu tỷ không trăm tám mươi triệu tám trăm ngàn đồng./.)

Q

DỰ TOÁN CHI ĐẶC THÙ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 452 /BC-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2023
	TỔNG	4.100.000
A	KHÓI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	4.100.000
I	ĐẢNG	1.460.000
1	Văn phòng Huyện ủy	1.460.000
1.1	Hoạt động cấp ủy theo Quyết định 38 (Có 15 triệu đồng kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy)	1.260.000
1.2	Kinh phí bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện	140.000
1.3	Hỗ trợ 6 Đảng bộ	60.000
II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2.230.000
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	2.230.000
1.1	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	830.000
1.2	Kinh phí hoạt động UBND huyện	1.400.000
III	KHÓI ĐOÀN THỂ	410.000
1	UBMTTQVN huyện	410.000
1.1	Kinh phí các chế độ thăm hỏi, tiếp khách theo Quyết định 76/TTg của Thủ tướng CP	70.000
1.2	Kinh phí hoạt động UBMT huyện (Kinh phí xăng xe, bảo hiểm xe ô tô và một số nhiệm vụ hoạt động)	340.000

(Bảng chữ: Bốn tỷ một trăm triệu đồng chẵn./.)

ℓ

DỰ TOÁN CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 452/BC-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023
	TỔNG	5.761.000
A	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	3.903.000
I	ĐẢNG	150.000
1	Văn phòng Huyện uỷ	150.000
1.1	Chế độ trang phục theo Quy định 38-QĐ/TU	5.000
1.2	Kinh phí Ban chỉ đạo 35 của huyện	30.000
1.3	Kinh phí thăm theo Quy chế Huyện uỷ	55.000
1.4	Kinh phí Ban chỉ đạo tôn giáo	30.000
1.5	Kinh phí Ban chỉ đạo quy chế dân chủ	30.000
II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.437.000
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	770.000
1.1	Chi chung toàn huyện	500.000
1.2	Kinh phí biên tập trang Web huyện	100.000
1.3	Kinh phí hoạt động 1 cửa, 1 cửa điện tử, 1 cửa liên thông	35.000
1.4	Kinh phí cán bộ làm công tác tiếp dân	35.000
1.5	Kinh phí Ban an toàn giao thông	100.000
2	Thanh tra huyện	107.000
2.1	Hỗ trợ kinh phí trang cấp thanh tra viên	40.000
2.2	Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cán bộ làm công tác tiếp dân, xử lý khiếu nại, tố cáo; Đoàn Thanh tra liên ngành; Công tác phòng, chống tham nhũng,	67.000
2.3	Tập huấn Luật Khiếu nại, Luật tố cáo, Luật tiếp công dân	
3	Phòng Nội vụ	797.000
3.1	Kinh phí phục vụ kho lưu trữ	42.000
3.2	Kinh phí khen thưởng	500.000
3.3	Kinh phí phục vụ công tác tôn giáo	70.000
3.4	Kinh phí thăm theo Quy chế Huyện uỷ	50.000
3.5	Kinh phí CCHC	30.000
3.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ từ nguồn thu	15.000
3.7	Kinh phí thăm các đối tượng chính sách dịp Tết Nguyên đán 2023	90.000
4	Phòng Tài chính - KH	355.000
4.1	Hỗ trợ kinh phí điều tra XDCB, điều tra thu nhập	80.000
4.2	Hỗ trợ kinh phí in ấn tài liệu và tập huấn hướng dẫn thực hiện chính sách mới; Kinh phí thực hiện công tác tin học của Bộ Tài chính.	215.000
4.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ từ nguồn thu	60.000
5	Phòng Y tế	170.000
5.1	Hỗ trợ kinh phí khám nghĩa vụ quân sự tại xã và huyện, kiểm tra sức khỏe tuổi 17	160.000
5.2	Kinh phí kiểm tra, giám sát ATTP (03 đợt)	10.000
6	Phòng Tư Pháp	203.000
6.1	Hỗ trợ tuyên truyền pháp luật	70.000
6.2	Hỗ trợ kinh phí mua sổ, biểu mẫu hộ tịch	88.000
6.3	Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ từ nguồn thu	15.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023
6.4	Xây dựng thẩm định văn bản QPPL; Kiểm tra, rà soát văn bản; Kiểm tra, xét xử tiếp cận pháp luật (18 xã); Theo dõi thi hành pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính	30.000
7	Phòng KT&HT	415.000
7.1	Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ từ nguồn thu	15.000
7.2	Thực hiện đề án	400.000
8	Phòng LĐTB&XH	60.000
8.1	Kinh phí tuyên truyền tư vấn giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; Kinh phí tuyên truyền BHXH theo chiến dịch; Kinh phí bảo vệ chăm sóc trẻ em; Kinh phí phục vụ công tác bình đẳng giới; Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội; Kinh phí công tác an toàn vệ sinh lao động	60.000
9	Phòng VH-TT	30.000
9.1	Kinh phí phong trào đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	30.000
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT	530.000
10.1	Kinh phí Ban chỉ đạo nông thôn mới	30.000
10.2	Thực hiện đề án	500.000
III	MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ	286.000
1	UBMTTQVN huyện	36.000
1.1	Hỗ trợ tham gia giám sát theo QĐ 217, 218 của BCT	6.000
1.2	Kinh phí Ban cứu trợ theo NĐ 64/2008/NĐ-CP	10.000
1.3	Kinh phí hỗ trợ BVD Quỹ "Vì người nghèo"	20.000
2	Hội LH phụ nữ	26.000
2.1	Hỗ trợ tham gia giám sát theo QĐ 217, 218 của BCT	6.000
2.2	Kinh phí hội thi "Duyên dáng áo dài"	20.000
3	Huyện đoàn	106.000
3.1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi tin học trẻ cấp huyện, tham gia hội thi cấp tỉnh	10.000
3.2	Hỗ trợ cuộc thi sáng tạo trẻ cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	20.000
3.3	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp Nhà thiếu nhi	20.000
3.4	Hỗ trợ tham gia giám sát theo QĐ 217, 218 của BCT	6.000
3.6	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Châu ngoan Bác Hồ	50.000
4	Hội nông dân	106.000
4.1	Hỗ trợ tham gia giám sát theo QĐ 217, 218 của BCT	6.000
4.3	Kinh phí Đại hội Nông dân nhiệm kỳ 2023-2028	100.000
5	Hội Cựu chiến binh	6.000
5.1	Hỗ trợ tham gia giám sát theo QĐ 217, 218 của BCT	6.000
6	Liên đoàn lao động huyện	6.000
6.1	Hỗ trợ tham gia giám sát theo QĐ 217, 218 của BCT	6.000
IV	CÁC HỘI	30.000
1	Hội Khoa học - kỹ thuật huyện	15.000
	Kinh phí Đại hội	15.000
2	Hội Người Khuyết tật, Nạn nhân CĐDC/Dioxin và BTXH huyện	15.000
	Kinh phí Đại hội	15.000
B	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, ĐƠN VỊ KHÁC	1.858.000
1	Trung tâm VH-TT-TDTT	123.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023
1.1	Kinh phí thực hiện trang báo và truyền hình địa phương	114.000
1.2	Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm mái nhà thi đấu	9.000
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	620.000
	Đề án trang bị công cụ hỗ trợ cho LLVT huyện 2021	620.000
3	Công an huyện	100.000
	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn huyện Triệu Phong giai đoạn 2021-2025	100.000
4	Ngân hàng CSXH huyện	1.000.000
	Thực hiện cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng CSXH khác trên địa bàn huyện	1.000.000
5	Toà án huyện	15.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của hội thẩm nhân dân	15.000

(Bằng chữ: Năm tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu đồng chẵn./.)

DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 42 /BC-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Dự toán năm 2023
		TỔNG	1.080.000
A	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		970.000
I	Đảng		15.000
1	Văn phòng Huyện ủy	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
II	Quản lý Nhà nước		850.000
1	Văn phòng HĐND&UBND	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
2	Thanh tra huyện	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
3	Phòng Nội vụ	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
4	Phòng Lao động, TB và XH	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch		685.000
		Kinh phí vận hành Tabmis	150.000
		Mua máy điều hoà các xã, thị trấn	500.000
		Phần mềm quản lý ngân sách (bao gồm phần mềm tổng hợp)	35.000
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
7	Phòng Tư pháp	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
8	Phòng Tài nguyên và MT	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
10	Phòng Y tế	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
12	Phòng Văn hóa - Thông tin	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
III	Khối Đoàn thể		75.000
1	UBMTTQ huyện	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
2	Hội LH Phụ nữ	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
3	Huyện đoàn	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
4	Hội Nông dân	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
5	Hội Cựu chiến binh	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
IV	Các đơn vị SN khác		30.000
1	TT phát triển CCN - KC	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
2	Hội Chữ thập đỏ	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
B	Khối SN		60.000
1	Trung tâm VH-TT-TD	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
2	Trung tâm GDNN-GDTX	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
4	Trung tâm Môi trường đô thị	Phần mềm quản lý ngân sách	15.000
C	ĐƠN VỊ KHÁC		50.000
1	Kho bạc Nhà nước huyện	Kinh phí vận hành Tabmis	50.000

(Bảng chữ Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng chẵn./.)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt theo QĐ: 1884/QĐ-UBND; QĐ: 2211/QĐ-UBND; QĐ: 3156/UBND-NV; QĐ: 3152/QĐ-UBND	Biên chế có mặt tại thời điểm lập dự toán	Kinh phí thường xuyên			Kinh phí không thường xuyên													Tổng cộng
				Chi con người	Chi công việc	Cộng	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm cơ sở vật chất dạy và học	Mua tivi khai giảng đầu năm học 2022-2023	Phí cấp nhật phần mềm kế toán, gia hạn phần mềm QLTS	Phần mềm Quản lý và tra soát hoá đơn đầu vào - Chứng từ dịch vụ công	Phần mềm quản lý ngân sách	Kinh phí kiểm định chất lượng	Phí thuê tài khoản sử dụng hệ thống dịch vụ Hội nghị	Tập huấn cấp chứng chỉ cho CBQLGV bậc Mầm non	Trang thiết bị dạy học thông minh	Các chính sách an sinh xã hội	Cộng			
	TỔNG DT GIAO NĂM 2022	1.388	1.361	183.303.000	14.805.600	198.108.600	25.405.480	132.000	294.000	420.000	630.000	220.000	100.440	231.480	4.000.000	3.099.000	34.532.400	232.641.000		
I	kiốt THCS	459	463	60.675.000	4.419.400	65.094.400	3.885.500	49.500	119.000	170.000	255.000	100.000	94.860	0	2.723.600	0	7.397.460	72.491.860		
1	THCS Nguyễn Bình Khiêm	37	36	4.968.000	330.000	5.298.000	360.000	0	7.000	10.000	15.000	0	204.400	0	204.400	0	601.980	5.899.980		
2	THCS Triệu Phước	24	24	3.146.000	225.400	3.371.400	196.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	5.580	0	204.400	0	253.580	3.624.980		
3	THCS Triệu An	31	31	4.005.000	302.700	4.307.700	294.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	5.580	0	204.400	0	555.980	4.863.680		
4	THCS Triệu Thành	39	39	5.318.000	373.100	5.691.100	384.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	625.980	6.317.080		
5	THCS Triệu Trạch	26	26	3.452.000	256.200	3.708.200	196.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	5.580	0	204.400	0	253.580	3.961.780		
6	THCS Triệu Thượng	32	30	3.972.000	358.000	4.330.000	294.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	535.980	4.865.980		
7	TH&THCS Triệu Giang	23	23	3.170.000	216.100	3.386.100	196.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	437.980	3.824.080		
8	TH&THCS Triệu Lăng	25	24	3.159.000	244.700	3.403.700	196.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	5.580	0	204.400	0	457.920	3.861.680		
9	TH&THCS Triệu Long	27	27	3.456.000	255.500	3.711.500	220.500	16.500	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	478.980	4.190.480		
10	TH&THCS Triệu Hòa	24	24	3.245.000	227.600	3.472.600	196.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	437.980	3.910.580		
11	TH&THCS Triệu Đại	25	24	3.495.000	234.700	3.729.700	196.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	437.980	4.167.680		
12	TH&THCS Trần Hữu Dục	29	28	3.936.000	274.100	4.210.100	245.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	66.400	204.400	0	348.980	4.559.080		
13	TH&THCS Triệu Độ	29	29	3.901.000	281.900	4.182.900	245.000	16.500	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	299.080	4.481.980		
14	TH&THCS Triệu Văn	16	16	1.885.000	161.000	2.046.000	100.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	5.580	0	204.400	0	361.980	2.407.980		
15	TH&THCS Triệu Sơn	24	24	3.108.000	225.400	3.333.400	196.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	437.980	3.771.380		
16	TH&THCS Triệu Trung	26	26	3.550.000	244.000	3.794.000	196.000	0	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	437.980	4.231.980		
17	TH&THCS Triệu Tài	22	22	2.909.000	209.000	3.118.000	175.000	16.500	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	433.480	3.551.480		
II	kiốt tiểu học	516	504	74.858.000	5.592.100	80.450.100	7.207.000	33.000	49.000	70.000	105.000	20.000	5.580	0	1.226.400	0	8.715.980	89.166.080		
1	TH Triệu Ái	23	23	3.472.000	247.400	3.719.400	269.500	16.500	7.000	10.000	15.000	0	5.580	0	204.400	0	527.980	4.247.380		
2	TH Thị Trấn Ái Tử	38	38	5.553.000	399.600	5.952.600	483.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	0	204.400	0	719.400	6.672.000		
3	TH Triệu Thành	44	43	6.769.000	474.000	7.243.000	598.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	0	204.400	0	630.000	7.873.000		
4	TH Triệu Phước	32	31	4.454.000	343.200	4.797.200	399.500	16.500	7.000	10.000	15.000	0	0	0	204.400	0	652.400	5.449.600		
5	TH Triệu An	42	42	5.975.000	463.200	6.438.200	552.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	0	204.400	0	788.400	7.226.600		
6	TH Triệu Trạch	32	32	4.367.000	359.200	4.726.200	399.500	0	7.000	10.000	15.000	0	0	0	204.400	0	635.900	5.362.100		
7	TH Triệu Thượng	45	44	6.585.000	540.400	7.125.400	575.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	0	0	204.400	0	831.400	7.956.800		
8	TH&THCS Triệu Giang	16	16	2.346.000	167.500	2.513.500	245.000	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	245.000	2.758.500		
9	TH&THCS Triệu Lăng	26	26	3.784.000	294.600	4.078.600	399.500	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	399.500	4.478.100		
10	TH&THCS Triệu Long	28	28	4.290.000	307.600	4.597.600	423.000	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	423.000	5.020.600		
11	TH&THCS Triệu Hòa	24	24	3.737.000	260.000	3.997.000	360.000	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	360.000	4.357.000		
12	TH&THCS Triệu Đại	22	22	3.375.000	237.000	3.612.000	360.000	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	360.000	3.972.000		
13	TH&THCS Trần Hữu Dục	29	28	4.126.000	303.800	4.429.800	446.500	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	446.500	4.876.300		
14	TH&THCS Triệu Độ	29	29	4.532.000	319.800	4.851.800	446.500	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	446.500	5.298.300		
15	TH&THCS Triệu Văn	17	16	2.239.000	195.000	2.434.000	269.500	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	269.500	2.703.500		
16	TH&THCS Triệu Sơn	17	16	2.575.000	179.000	2.754.000	245.000	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	245.000	2.999.000		
17	TH&THCS Triệu Trung	25	25	3.548.000	274.200	3.822.200	399.500	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	399.500	4.221.700		
18	TH&THCS Triệu Tài	21	21	3.131.000	226.600	3.357.600	336.000	0	0	0	0	0	0	0	204.400	0	336.000	3.693.600		
III	kiốt MẦM NON	419	404	45.370.000	4.794.100	50.164.100	4.320.500	49.500	126.000	180.000	270.000	100.000	0	231.480	0	0	5.277.480	55.441.580		
1	MN Triệu Giang	17	17	2.047.000	207.900	2.254.900	175.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000	0	9.360	0	0	236.360	2.491.260		
2	MN Triệu Ái	17	17	1.943.000	201.900	2.144.900	175.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	9.360	0	0	216.360	2.361.260		
3	MN Trung Tâm	28	27	3.350.000	329.400	3.679.400	269.500	0	7.000	10.000	15.000	20.000	0	14.940	0	0	336.440	4.015.840		
4	MN Triệu Thượng	25	24	2.410.000	347.500	2.757.500	269.500	0	7.000	10.000	15.000	0	0	13.740	0	0	315.240	3.072.740		
5	MN Triệu Thành	33	32	3.959.000	363.100	4.322.100	360.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	18.540	0	0	410.540	4.732.640		
6	MN Triệu Long	25	25	2.915.000	254.500	3.169.500	245.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	13.560	0	0	290.560	3.460.060		
7	MN Triệu Hòa	23	22	2.625.000	235.100	2.860.100	220.500	0	7.000	10.000	15.000	0	0	12.360	0	0	264.860	3.124.960		
8	MN Triệu Đại	20	20	2.387.000	231.000	2.618.000	296.000	16.500	7.000	10.000	15.000	0	0	10.560	0	0	355.060	2.973.060		
9	MN Triệu Thuận	26	24	2.673.000	327.200	3.000.200	269.500	0	7.000	10.000	15.000	0	0	14.940	0	0	316.440	3.316.640		
10	MN Triệu Độ	24	23	2.415.000	285.800	2.700.800	245.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	13.140	0	0	290.140	2.990.940		
11	MN Triệu Phước	23	23	2.655.000	248.500	2.903.500	245.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	13.140	0	0	290.140	3.193.640		
12	MN Triệu An	30	29	2.821.000	307.000	3.128.000	269.500	0	7.000	10.000	15.000	20.000	0	16.140	0	0	337.640	3.465.640		
13	MN Triệu Văn	17	14	1.521.000	205.900	1.726.900	175.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	7.560	0	0	214.560	1.941.460		
14	MN Triệu Lăng	24	23	2.331.000	279.800	2.610.800	245.000	0	7.000	10.000	15.000	0	0	14.160	0	0	291.160	2.901.960		
15	MN Triệu Sơn	18	18	1.837.000	217.600	2.054.600	196.000	16.500	7.000	10.000	15.000	20.000	0	9.960	0	0	274.460	2.329.060		

TT	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt theo QĐ: 1884/QĐ-UBND; QĐ: 2211/QĐ-UBND; QĐ: 3156/UBND-NV; QĐ: 3152/QĐ-UBND	Biên chế có mặt tại thời điểm lập dự toán	Kinh phí thường xuyên			Kinh phí không thường xuyên											Tổng cộng	
				Chi con người	Chi công việc	Cộng	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm cơ sở vật chất dạy và học	Mua tivi khai giảng đầu năm học 2022-2023	Phí cập nhật phần mềm kế toán, giá hạn phần mềm QLTS	Phần mềm Quản lý và tra soát hoá đơn đầu vào - Chứng từ dịch vụ công	Phần mềm quản lý ngân sách	Kinh phí kiểm định chất lượng	Phí thuê tài khoản sử dụng hệ thống dịch vụ Hội nghị	Tập huấn cấp chứng chỉ cho CBQLGV bậc Mầm non	Trang thiết bị dạy học thông minh	Các chính sách an sinh xã hội	Cộng		
16	MN Triệu Trạch	24	24	2.719.000	285.800	3.004.800	245.000	16.500	7.000	10.000	15.000	0		14.340			307.840	3.312.640	
17	MN Triệu Trung	24	23	2.622.000	275.800	2.897.800	245.000	0	7.000	10.000	15.000	20.000		13.740			310.740	3.208.540	
18	MN Triệu Tài	19	19	2.140.000	190.300	2.330.300	175.000	0	7.000	10.000	15.000	0		11.940			218.940	2.549.240	
IV	Phòng GD và ĐT														50.000		50.000	50.000	
V	ĐT CHƯA PHẦN KHAI			2.400.000	0	2.400.000	9.992.480	0	0	0							3.099.000	13.091.480	15.491.480
1	Kinh phí chi con người			2.400.000		2.400.000												0	2.400.000
2	Kinh phí sự nghiệp tại ngành (Kinh phí phục vụ các hội thi, chuyên đề...)						2.816.480											2.816.480	2.816.480
3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy và học																	0	0
4	Kinh phí nâng cấp CSVC cho các trường thuộc xã về dịch NTM, Trường chuẩn Quốc gia;						7.176.000											7.176.000	7.176.000
5	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi																1.580.000	1.580.000	1.580.000
6	Kinh phí miễn, giảm học phí																862.000	862.000	862.000
7	KP hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC																657.000	657.000	657.000

(Bảng chữ: Hai trăm ba mươi hai tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 452/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn					Phí và lệ phí	Lệ phí môn bài	Qũy đất công ích và HLCS	Thu khác	Thuế SD đất phi NN	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế TTDB	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên	Thu tiền SDĐ	Thu tiền thuê đất
		Tổng số	NS Trung ương	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã													
I	Thu tại xã	13.379	-	-	3.524,8	9.854,2	488,0	230,0	1.200,0	315,0	60,0	6.666,0	2.700,0	10,0	1.710,0	-	-	-	-
1	Triệu Phước	656			96,9	559,1	50	21,0	265,0	18,0		165	50	7,0	80				
2	Triệu Độ	534			72,3	461,7	25	6,0	250,0	18,0		160	60		15				
3	Triệu An	672			187,8	484,2	30	6,0		16,0		440	160		20				
4	Triệu Văn	638			177,6	460,4	30	2,0		16,0		385	200		5				
5	Triệu Đại	706			168,0	538,0	30	21,0	100,0	16,0		199	40		300				
6	Triệu Long	263			63,0	200,0	15	10,0	20,0	18,0		130	40		30				
7	Triệu Thuận	363			82,8	280,2	30	6,0	40,0	17,0		180	75		15				
8	Triệu Hoà	357			47,7	309,3	30	4,0	150,0	18,0		95	40		20				
9	Triệu Thành	837			224,1	612,9	30	17,0	40,0	20,0		510	160		60				
10	Triệu Tài	317			75,3	241,7	13	11,0	35,0	18,0		100	30		110				
11	Triệu Trung	424			90,3	333,7	25	16,0	80,0	18,0		100	35		150				
12	Triệu Trạch	762			193,5	568,5	35	10,0	65,0	17,0		405	180		50				
13	Triệu Sơn	445			99,9	345,1	25	8,0	70,0	17,0		230	75		20				
14	Triệu Lăng	185			46,2	138,8	15	2,0		16,0		102	45		5				
15	Triệu Giang	743			190,8	552,2	20	11,0	65,0	17,0	5,0	420	140		65				
16	Triệu Ái	1.550			447,9	1.102,1	30	13,0		17,0	10,0	995	410		75				
17	Triệu Thượng	1.053			288,9	764,1	30	10,0	20,0	18,0	22,0	600	310	3,0	40				
18	Thị Trấn Ái Tử	2.874			971,8	1.902,2	25	56,0		20,0	23,0	1.450	650		650				
II	Thu tại huyện	82.631			82.631,0	-	438,0	344,0		1.185,0		3.084,0	17.300,0		19.230,0	1.200,0	350,0	38.000,0	1.500,0
III	Thu trung ương, tỉnh	5.990	3.990,0	2.000,0			1.990,0			2.000,0								2.000,0	
	Tổng cộng	102.000	3.990,0	2.000,0	86.155,8	9.854,2	2.916,0	574,0	1.200,0	3.500,0	60,0	9.750,0	20.000,0	10,0	20.940,0	1.200,0	350,0	40.000,0	1.500,0

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 452/BC-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

Đơn: Triệu đồng

Stt	Xã, thị trấn	Tổng chi	SN đảm bảo xã hội				Sự nghiệp GDDT	SN VH TT		SN TDTT	SN Phát thanh	SN Kinh tế	SN Môi trường	SN QP - AN	Chi QLHC	Chi khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng	Bổ sung mục tiêu			
			Hưu xã	Mùng thọ	Cứu trợ xã hội	Chăm sóc NTLs		Khu dân cư	Sự nghiệp										Tổng cộng	Chi QL HC	SN Kinh tế	Sự nghiệp QP-AN
1	Triệu Phước	4.727,4	-	73,6	18,7	23,4	45,0	27,0	15,6	12,4	9,0	42,7	20,0	390,4	3.556,4	19,0	60,0	90,0	324,1	30	41,1	253
2	Triệu Độ	4.420,0	-	57,6	18,7	23,4	45,0	22,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	363,7	3.379,2	19,0	59,0	84,0	258,1	30	41,1	187
3	Triệu An	4.580,3	-	51,5	18,7	23,4	45,0	18,0	15,6	12,4	9,0	57,6	20,0	367,7	3.541,2	18,0	59,0	86,0	237,2	30	41,2	166
4	Triệu Vân	3.940,4	-	16,2	18,7	23,4	45,0	13,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	363,2	3.064,6	18,0	56,0	75,0	157,1	30	41,1	86
5	Triệu Đại	4.399,1	-	46,6	18,7	23,4	45,0	22,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	357,5	3.380,5	19,0	59,0	83,0	254,1	30	41,1	183
6	Triệu Long	4.701,7	-	82,2	18,7	23,4	45,0	36,0	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	408,0	3.542,7	20,0	61,0	90,0	285,1	30	41,1	214
7	Triệu Thuận	4.520,1	-	55,8	18,7	23,4	45,0	18,0	15,6	12,4	9,0	87,7	20,0	373,0	3.439,3	19,0	59,0	85,0	239,1	30	41,1	168
8	Triệu Hoà	4.814,8	-	76,1	18,7	23,4	45,0	27,0	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	411,0	3.690,8	19,0	60,0	92,0	262,1	30	41,1	191
9	Triệu Thành	5.300,9	53,7	100,8	18,7	46,8	45,0	31,5	15,6	12,4	9,0	77,7	20,0	409,9	3.932,8	20,0	65,0	101,0	341,1	30	41,1	270
10	Triệu Tài	4.654,8	53,7	66,4	18,7	23,4	45,0	27,0	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	389,3	3.517,5	19,0	60,0	88,0	257,1	30	41,1	186
11	Triệu Trung	4.394,1	28,8	61,9	18,7	23,4	45,0	18,0	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	360,0	3.328,5	18,0	58,0	82,0	262,1	30	41,1	191
12	Triệu Trạch	4.483,7	-	62,2	18,7	23,4	45,0	22,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	377,1	3.452,1	19,0	59,0	85,0	230,1	30	41,1	159
13	Triệu Sơn	4.391,5	28,8	38,0	18,7	23,4	45,0	18,0	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	363,0	3.428,8	18,0	59,0	83,0	178,1	30	41,1	107
14	Triệu Lăng	4.517,6	-	44,8	18,7	23,4	45,0	22,5	15,6	12,4	9,0	32,6	20,0	367,9	3.503,4	19,0	59,0	85,0	239,2	30	41,2	168
15	Triệu Giang	3.880,1	-	39,0	18,7	23,4	45,0	13,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	366,4	2.982,3	18,0	56,0	73,0	155,1	30	41,1	84
16	Triệu Ái	4.375,8	-	43,4	18,7	23,4	45,0	22,5	15,6	12,4	9,0	42,7	20,0	369,3	3.377,7	19,0	59,0	83,0	215,1	30	41,1	144
17	Triệu Thượng	4.812,2	53,7	53,2	18,7	11,7	45,0	31,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	406,5	3.679,1	20,0	59,0	92,0	252,1	30	41,1	181
18	TT Ái Tử	4.204,3	53,7	19,2	18,7	11,7	45,0	22,5	15,6	12,4	9,0	32,7	20,0	520,9	3.147,9	19,0	56,0	80,0	120,1	30	41,1	49
	Tổng cộng	81.119	272	988	337	421	810	414	280	224	162	733	360	6.965	61.945	340	1.063	1.537	4.267	540	740	2.987

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ THUỘC
HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 452/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Triệu Phong)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
1	Triệu Phước	656	559,1	3.843,8	324,1	4.727,0
2	Triệu Độ	534	461,7	3.700,2	258,1	4.420,0
3	Triệu An	672	484,2	3.858,6	237,2	4.580,0
4	Triệu Vân	638	460,4	3.322,5	157,1	3.940,0
5	Triệu Đại	706	538,0	3.606,9	254,1	4.399,0
6	Triệu Long	263	200,0	4.216,9	285,1	4.702,0
7	Triệu Thuận	363	280,2	4.000,7	239,1	4.520,0
8	Triệu Hoà	357	309,3	4.243,6	262,1	4.815,0
9	Triệu Thành	837	612,9	4.347,0	341,1	5.301,0
10	Triệu Tài	317	241,7	4.156,2	257,1	4.655,0
11	Triệu Trung	424	333,7	3.798,2	262,1	4.394,0
12	Triệu Trạch	762	568,5	3.684,4	230,1	4.483,0
13	Triệu Sơn	445	345,1	3.868,8	178,1	4.392,0
14	Triệu Lăng	185	138,8	4.140,0	239,2	4.518,0
15	Triệu Giang	743	552,2	3.172,7	155,1	3.880,0
16	Triệu Ái	1.550	1.102,1	3.058,8	215,1	4.376,0
17	Triệu Thượng	1.053	764,1	3.795,8	252,1	4.812,0
18	Thị Trấn Ái Tử	2.874	1.902,2	2.182,7	120,1	4.205,0
	Tổng cộng	13.379,0	9.854,2	66.997,8	4.267,0	81.119,0

Ghi chú:

* Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;

* **Dự toán chi năm 2023 đã bố trí:**

- **Dự toán chi con người đã bố trí:**

+ Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng; Các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định; Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; Dự kiến nâng lương thường xuyên, trước hạn; Phụ cấp cán bộ không chuyên trách và khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, thị trấn và thôn, tiểu khu theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh; Phụ cấp công an viên theo Nghị quyết 26/2013/NQ-HĐND tỉnh; Trợ cấp hưu xã theo NĐ 108/2021/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BNV.

+ Chính sách nhân viên khuyến nông và thú y xã, thị trấn theo Nghị quyết 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh

+ Phụ cấp lực lượng DQTV theo NĐ 72/2020/NĐ-CP và Nghị quyết 108/2021/NQ-HĐND tỉnh, phụ cấp lực lượng bảo vệ dân phố theo Quyết định 163/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh; Hỗ trợ hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng theo Nghị quyết 73/2022/NQ-HĐND tỉnh.

+ PC cấp ủy viên theo QĐ 169/QĐ-TW; Phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13; Hoạt động phí đại biểu HĐND 0,3 mức lương cơ sở/tháng và 4,5%BHYT/mức lương cơ sở đối với đại biểu HĐND không hưởng lương.

- **Dự toán giao chi thường xuyên (chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên) đã bố trí:**

+ Chi hành chính 10,4 triệu đồng/biên chế

+ Kinh phí hoạt động HĐND: 8,5 trđ/đại biểu/năm (bao gồm hỗ trợ hoạt động của các chức danh do HĐND bầu).

+ Hoạt động cấp ủy, UBND theo Nghị quyết 152/2021/NQ-HĐND tỉnh: 120 trđ/xã/năm, bổ sung 20trđ/xã/năm để hỗ trợ thêm một phần kinh phí hoạt động.

+ Hoạt động đoàn thể 15 triệu đồng/đoàn thể.

+ Kinh phí "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh": 20 trđ/UBMTTQVN xã/năm

+ Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Nghị định 29/2021/NĐ-CP (10 trđ/xã/năm); Kinh phí thanh tra nhân dân theo Thông tư 63/2017/TT-BTC: 5 trđ/xã/năm; Hỗ trợ kinh phí tiếp công dân theo Quyết định 2997/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh và kinh phí kiểm soát TTHC theo Nghị quyết 13/2017/NQ-HĐND tỉnh: 15 trđ/xã/năm. Kinh phí nâng cấp, vận hành phần mềm kế toán, tài sản 10 trđ/xã; Kinh phí phần mềm quản lý ngân sách 15trđ/xã.

+ Hoạt động quốc phòng theo Luật DQTV 220 trđ/xã/năm xã;

+ Hoạt động an ninh 33 trđ/xã/năm; 5 xã Triệu Thuận, Triệu Hòa, Triệu An, Triệu Thượng, Triệu Trung bổ sung 5 trđ/xã/năm chi đặc thù.

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội 20,8 trđ/xã/năm; Chi chăm sóc thường xuyên các NTLS xã 26 trđ/xã/năm (02 xã Triệu Thượng và TT Ái Tử 13 trđ/xã/năm; xã Triệu Thành 52 trđ/năm); Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND tỉnh; Kinh phí rà soát hộ nghèo 5 trđ/xã/năm.

+ Chi SN Giáo dục 50 trđ/xã/năm (Bao gồm hoạt động và phụ cấp cán bộ quản lý của trung tâm học tập cộng đồng)

+ Sự nghiệp VHTT 17,3 trđ/xã; Kinh phí thực hiện "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết 41/2019/NQ-HĐND tỉnh : 5 trđ/khu dân cư/năm.

+ Sự nghiệp TDTT 13,8 triệu đồng/xã/năm.

+ Sự nghiệp phát thanh 10 triệu đồng/xã/năm.

+ Chi SN kinh tế 36,3 trđ/xã/năm (Bổ sung Triệu Thành: 45trđ điện chiếu sáng và chăm sóc cây khu lưu niệm TBT Lê Duẩn; Triệu Thuận: 10trđ điện sáng cầu Đại Lộ, 45trđ kinh phí quản lý, phục vụ các dịp lễ tại nhà tưởng niệm Trần Hữu Dực; Triệu Ái 10trđ quản lý đền thờ Bác Hồ tại Hà Xá; Triệu An: 25trđ quản lý tượng đài chiến thắng Cửa Việt và hệ thống băng rôn, cờ cầu Cửa Việt; Triệu Phước: 10trđ điện chiếu sáng cầu Bắc Phước)

+ Sự nghiệp môi trường 20 triệu đồng/xã/năm;

- **Căn cứ dự toán ngân sách năm 2023 được giao. Các xã, thị trấn chủ động bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 như sau:**

+ Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) đảm bảo không thấp hơn mức dự toán UBND huyện giao tại ngân sách cấp xã trước khi giao dự toán cho các bộ phận.

+ Nguồn CCTL các năm trước còn lại chuyển sang.

+ 70% tăng thu ngân sách địa phương thực hiện so với dự toán năm 2022.

* Các chế độ, chính sách của Trung ương, tỉnh ban hành chưa giao trong dự toán, UBND huyện sẽ thực hiện rà soát, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương khi TW, tỉnh bố trí kinh phí.